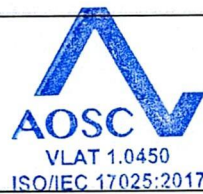
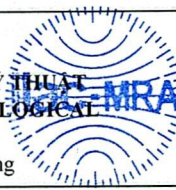




CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 24N005

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt
2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Số mẫu: 03
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước trạm Phát Chi
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Phát Chi
Tên hộ: Quầy thuốc Phương Tâm (MKH: 151361)
Địa chỉ: Phát Chi
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Phát Chi
Tên hộ: Lê Hải Châu (MKH: 151361)
Địa chỉ: Phát Chi

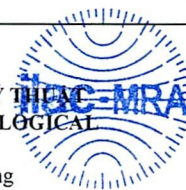
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 26/01/2024
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 02/02/2024
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.043	0.031	0.025	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness (*)	mg/l	300	23.17	23.60	23.70	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	11.93	12.00	11.64	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^- .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / ($NO_3^- - N$) (*)	mg/l	2	0.274	0.222	0.296	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitrit / ($NO_2^- - N$) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	10.41	10.95	11.58	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.27	0.56	0.58	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.055	0.011	0.033	HDPP nội bộ Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mủ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

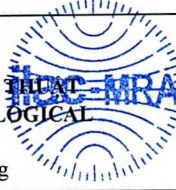
Lê Thị Tổ Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 24N005

1. Khách hàng / Customer:

2. Địa chỉ / Address:

3. Loại mẫu / Type of sample:

5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt

Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương

Nước ăn uống

Mẫu 1: Mẫu nước trạm bơm Hùng Vương

Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm bơm Hùng Vương

Tên hộ: UBND Phường 11

Địa chỉ: Tự Phước - P11 - Đà Lạt

Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm bơm Hùng Vương

Tên hộ: Trụ sở Đảng Ủy - HỘND - UBMTTQVN và các Đoàn thể xã Xuân Thọ

Địa chỉ: Xã Xuân Thọ

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

26/01/2024

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

02/02/2024

8. Lưu mẫu / Storage

☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.019	0.025	0.025	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness (*)	mg/l	300	10.80	10.60	10.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	4.36	4.64	5.17	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^- .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / ($NO_3^- - N$) (*)	mg/l	2	0.368	0.372	0.355	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitrit / ($NO_2^- - N$) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.1	KPH (LOD = 1.22)	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	< 0.12	0.19	0.26	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.055	0.033	0.033	HDPP nội bộ Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

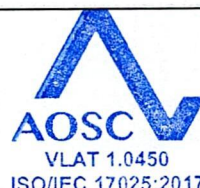
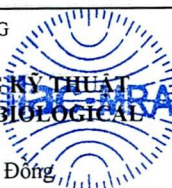
Lê Thị Tổ Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 24N005

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước giữa tuyến bể Mộng Mơ
Tên hộ: Doanh nghiệp tư nhân Khanh Cát
Địa chỉ: 456 Nguyễn Tử Lực - P8 - Đà Lạt
Mẫu 2: Mẫu nước cuối tuyến bể Mộng Mơ
Tên hộ: Cửa hàng Đặc Sản Đà Lạt
Địa chỉ: Số 10 Mai Anh Đào

4. Số mẫu: 02

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 26/01/2024
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 02/02/2024
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.031	0.019	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness (*)	mg/l	300	3.87	4.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	< 2.16	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^- .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / ($NO_3^- - N$) (*)	mg/l	2	0.178	0.248	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitrit / ($NO_2^- - N$) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.1	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	< 0.12	0.40	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.033	0.033	HDPP nội bộ Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat

 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng  AOSC VLAT 1.0450 ISO/IEC 17025:2017						
STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mủ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

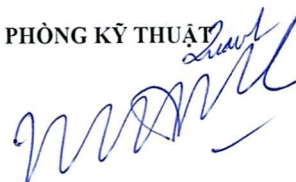
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

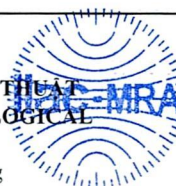


Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tổ Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

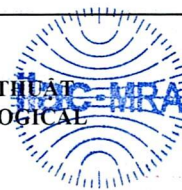
Hà Ngọc Quế

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	0.019	0.031	0.025	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness (*)	mg/l	300	10.50	11.40	10.30	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	5.33	5.43	5.86	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^- .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	2	0.292	0.331	0.213	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.1	< 4.1	4.52	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.17	0.15	< 0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.011	0.011	0.055	HDPP nội bộ Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.019	0.019	0.019	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness ^(*)	mg/l	300	10.20	10.30	10.30	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) ^(*)	mg/l	250	8.00	6.00	5.21	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^- .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron ^(*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / ($NO_3^- - N$) ^(*)	mg/l	2	0.288	0.313	0.331	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitrit / ($NO_2^- - N$) ^(*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) ^(*)	mg/l	250	KPH (LOD = 1.22)	< 4.1	KPH (LOD = 1.22)	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat ^(*)	mg/l	2	< 0.12	< 0.12	< 0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.011	0.033	0.033	HDPP nội bộ Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mủ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

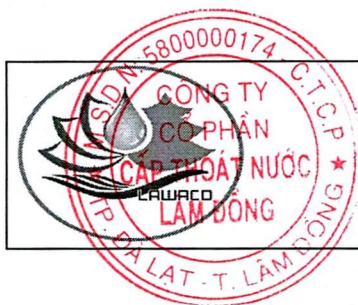
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

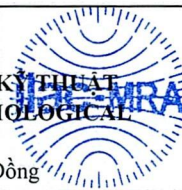
Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 24N005

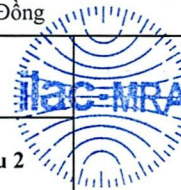
1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt
2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống 4. Số mẫu: 02
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước trạm Hồ Than Thở
Mẫu 2: Mẫu nước trạm Đa Thiện
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 26/01/2024
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 02/02/2024
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.019	0.019	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness (*)	mg/l	300	10.40	2.47	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	5.90	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^- .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / ($NO_3^- - N$) (*)	mg/l	2	0.202	0.187	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitrit / ($NO_2^- - N$) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.1	KPH (LOD = 1.22)	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.72	0.64	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.011	0.033	HDPP nội bộ Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		
				Mẫu 1	Mẫu 2	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế